Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0801.21.00

Mã HS	0801.21.00
Mô tả hàng hóa	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ / - Quả hạch Brazil (Brazil nuts): / - - Chưa bóc vỏ
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 08:16:54
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/08012100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1238
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1238
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1238
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ1238
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	16,4	16,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1224
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1225
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1225
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1225
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1225
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1225
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1225
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E1227
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1227
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1227

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1227
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1227
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1227
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E1229
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F1229
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1229
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1229
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1229
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1229
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1231
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1227
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1227
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1227
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1227
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1227
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1227
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1227
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1225
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1225
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1225
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1225
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1225
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1225
VCFTA	2022	2022	5	VC!D1236
VCFTA	2023	2023	3	VC!E1236
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1236

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1236
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1236
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1236
VN-EAEU	2022	2022	8,2	EAV!D1233
VN-EAEU	2023	2023	5,5	EAV!E1233
VN-EAEU	2024	2024	2,7	EAV!F1233
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1233
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1233
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1233
AHKFTA	2022	2022	18	AKH!D1243
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E1243
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F1243
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G1243
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H1243
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1243
EVFTA	2022	2022	15	EV-NK!D1226
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E1226
EVFTA	2024	2024	5	EV-NK!F1226
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1226
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1226
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1226
UKVFTA	2022	2022	15	UKV!D1228
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E1228
UKVFTA	2024	2024	5	UKV!F1228
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1228
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1228

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1228
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1226
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1226
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1226
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1226
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1226
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1226
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1226
RCEP A	2022	2022	27	RCEPT-A!D1229
RCEP A	2023	2023	24	RCEPT-A!E1229
RCEP A	2024	2024	21	RCEPT-A!F1229
RCEP A	2025	2025	18	RCEPT-A!G1229
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H1229
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I1229
RCEP B	2022	2022	27	B!D1229
RCEP B	2023	2023	24	B!E1229
RCEP B	2024	2024	21	B!F1229
RCEP B	2025	2025	18	B!G1229
RCEP B	2026	2026	15	B!H1229
RCEP B	2027	2027	12	B!I1229
RCEP C	2022	2022	27	C!D1229
RCEP C	2023	2023	24	C!E1229
RCEP C	2024	2024	21	C!F1229
RCEP C	2025	2025	18	C!G1229
RCEP C	2026	2026	15	C!H1229
RCEP C	2027	2027	12	C!I1229

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	27,3	D!D1229
RCEP D	2023	2023	24,5	D!E1229
RCEP D	2024	2024	21,8	D!F1229
RCEP D	2025	2025	19,1	D!G1229
RCEP D	2026	2026	16,4	D!H1229
RCEP D	2027	2027	13,6	D!I1229
RCEP E	2022	2022	27	E!D1230
RCEP E	2023	2023	24	E!E1230
RCEP E	2024	2024	21	E!F1230
RCEP E	2025	2025	18	E!G1230
RCEP E	2026	2026	15	E!H1230
RCEP E	2027	2027	12	E!I1230
RCEP F	2022	2022	27	F!D1229
RCEP F	2023	2023	24	F!E1229
RCEP F	2024	2024	21	F!F1229
RCEP F	2025	2025	18	F!G1229
RCEP F	2026	2026	15	F!H1229
RCEP F	2027	2027	12	F!I1229
VIFTA	2024	2024	*	VI!F1180
VIFTA	2025	2025	*	VI!G1180
VIFTA	2026	2026	*	VI!H1180
VIFTA	2027	2027	*	VI!I1180

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0801.21.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 0801.21.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1238), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.